

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN CHIẾN THẮNG

**PHÁT TRIỂN KHU VỰC DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH GIA NHẬP WTO**

Chuyên ngành: Kinh tế Phát triển

Mã số: 62.31.05.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2010

Công trình được hoàn thành tại:

HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI - VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Người hướng dẫn khoa học:

1.TS. Nguyễn Thắng

2.PGS.TS. Đinh Văn Thành

Phản biện 1: GS.TS. Hoàng Đức Thân

Phản biện 2: PGS.TS. Bùi Quang Tuấn

Phản biện 3: PGS.TS. Ngô Xuân Bình

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, họp tại Hội trường tầng 1 Học viện Khoa học Xã hội, 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vào hồi 15 giờ ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- **Thư viện Quốc gia**

- **Thư viện Học viện Khoa học Xã hội**

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. **Nguyễn Chiến Thắng (2010)**, Khu vực dịch vụ của Việt Nam sau ba năm gia nhập WTO. Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 10, tháng 10 năm 2010, tr.19-28.
2. **Nguyễn Chiến Thắng (2008)**, Khu vực dịch vụ trong điều kiện tự do hoá thương mại dịch vụ: kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam. Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 1, tháng 1 năm 2008, tr.12-21.
3. **Nguyễn Chiến Thắng (2008)**, Kinh nghiệm một số nước về phát triển dịch vụ viễn thông trong điều kiện tự do hóa và một số gợi ý chính sách cho Việt Nam. Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, số tháng 1/2008, tr.39-50.
4. **Nguyễn Chiến Thắng (2006)**, Quy tắc xuất xứ đối với dịch vụ: vấn đề đang nổi lên trong thương mại quốc tế và ý nghĩa đối với dịch vụ vận tải biển Việt Nam. Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 7, tháng 7 năm 2006, tr.58-64.
5. **Nguyễn Chiến Thắng (2005)**, *Nghiên cứu về tính sẵn sàng của các doanh nghiệp dịch vụ vận tải biển Việt Nam đối với việc Việt Nam gia nhập WTO*. Trong "Các doanh nghiệp Việt Nam với việc gia nhập WTO" do GS.Đỗ Hoài Nam chủ biên. Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội 2005, tr.229-254.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Đặc biệt, dịch vụ có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc tăng cường năng lực cạnh tranh, quyết định trình độ phát triển của nền kinh tế tri thức. Do vậy **phát triển khu vực dịch vụ trở thành một nhiệm vụ hết sức cấp bách.**

Sự kiện Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào ngày 11/1/2007 có một ý nghĩa lịch sử đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam nói chung và hội nhập khu vực dịch vụ nói riêng. Đối với sự phát triển của khu vực dịch vụ, việc thực hiện cam kết gia nhập WTO đặt ra nhiều vấn đề mới cần phải giải quyết. Những vấn đề đó là gì và Chính phủ cần phải có những giải pháp chính sách nào để giải quyết các vấn đề đó? Những câu hỏi này đến nay vẫn chưa được nghiên cứu một cách thấu đáo vì tính phức tạp đặc thù của khu vực dịch vụ.

Chính vì những lý do trên, việc luận giải các vấn đề đặt ra cũng như các giải pháp chính sách cần thiết đối với sự phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam nói chung và đặt trong bối cảnh thực hiện các cam kết tự do hoá thương mại dịch vụ trong khuôn khổ WTO nói riêng là hết sức cần thiết và do vậy tác giả đã chọn đề tài **“Phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam trong bối cảnh gia nhập WTO”** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu hiện nay về những vấn đề liên quan đến đề tài

Trước đây đã có một số nghiên cứu về phát triển khu vực dịch vụ và một số ngành dịch vụ quan trọng của Việt Nam như Ngân hàng, Bảo hiểm và Viễn thông. Tuy nhiên, những nghiên cứu này được tiến hành khi Việt Nam chưa gia nhập WTO, do vậy các cam kết cụ thể gia nhập WTO chưa được đánh giá. Ngoài ra, có một số báo cáo sơ bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công thương về tình hình phát triển một số dịch vụ như bảo hiểm, viễn thông, ngân hàng sau gia nhập WTO. Những báo cáo này mới chỉ dừng lại ở việc mô tả tình hình phát triển các ngành dịch vụ trong thời gian sau khi gia nhập mà chưa đi sâu phân tích những tác động của việc cam kết đối với sự phát triển đó. Ngoài ra những nghiên cứu này chỉ đề cập từng dịch vụ đơn lẻ, chưa xâu chuỗi lại thành những vấn đề mang tính khái quát cho khu vực dịch vụ.

Do vậy, hiện nay chưa có một nghiên cứu nào phân tích một cách toàn diện những vấn đề đặt ra đối với sự phát triển của khu vực dịch vụ trong bối cảnh thực hiện các cam kết gia nhập WTO về tự do hóa thương mại dịch vụ.

3. Mục tiêu nghiên cứu của luận án

Luận án hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển khu vực dịch vụ nói chung và phát triển khu vực dịch vụ trong điều kiện tự do hoá thương mại dịch vụ nói riêng. Đánh giá thực trạng phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, làm rõ những ảnh hưởng của việc gia nhập WTO đối với sự phát triển của khu vực dịch vụ cũng như những điều chỉnh chính sách của Chính phủ trong thời gian này để thực thi cam kết và thích ứng với quá trình gia nhập. Trên cơ sở các phân tích trên, luận án đề xuất các quan điểm phát triển và giải pháp chính sách chung đối với phát triển khu vực dịch vụ cũng như những giải pháp chính sách cụ thể đối với hai ngành Viễn thông và Ngân hàng trong bối cảnh thực hiện cam kết gia nhập WTO.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là khu vực dịch vụ của Việt Nam, được đặt trong bối cảnh thực hiện cam kết gia nhập WTO về tự do hóa thương mại dịch vụ.

Khu vực dịch vụ theo phân loại WTO là một lĩnh vực rộng bao gồm 12 ngành và 155 phân ngành dịch vụ. Tuy nhiên, có những vấn đề mang tính phổ quát chung cho toàn bộ khu vực dịch vụ, hoặc cho một nhóm ngành (chẳng hạn, nhóm dịch vụ đầu vào, dịch vụ cuối cùng, hoặc dịch vụ mạng lưới, dịch vụ công ích, v.v). Do vậy, tác giả sẽ cố gắng khái quát vấn đề cho phạm vi cả khu vực hoặc nhóm ngành, còn trong những nghiên cứu sâu hơn tác giả sẽ tập trung vào hai ngành là Viễn thông và Ngân hàng. Lý do tác giả chọn hai ngành này để phân tích sâu hơn là vì đó là các ngành dịch vụ đầu vào có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế của Việt Nam và có mức độ mở cửa khác nhau. Điều này cho phép nghiên cứu có bức tranh phong phú hơn về ý nghĩa của việc gia nhập đối với các ngành dịch vụ.

Luận án phân tích thực trạng phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam chủ yếu giai đoạn 2000-2009, trên cơ sở đó đề xuất quan điểm, giải pháp phát triển cho giai đoạn tới.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp phân tích so sánh, phương pháp phân tích định tính SWOT (mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội, thách thức), phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study), phương pháp đánh giá về mức độ lan tỏa của các ngành dịch vụ trong nền kinh tế thông qua các hệ số liên kết ngược (backward linkage), liên kết xuôi (forward linkage) theo cách tiếp cận mô hình IO Leontief.

6. Những đóng góp mới của luận án

Luận án có một số đóng góp mới về mặt lý luận và thực tiễn sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển khu vực dịch vụ nói chung và phát triển khu vực dịch vụ trong điều kiện tự do hoá thương mại dịch vụ nói riêng.
- Đánh giá thực trạng phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam giai đoạn 2000-2009, trong đó nghiên cứu trường hợp hai ngành Viễn thông và Ngân hàng. Phân tích thực trạng được chia thành hai giai đoạn *trước và sau gia nhập WTO* với mục đích làm rõ những ảnh hưởng của việc gia nhập WTO đối với sự phát triển của khu vực dịch vụ cũng như những điều chỉnh chính sách của Chính phủ trong thời gian này để thực thi cam kết và thích ứng với quá trình gia nhập. Phân tích SWOT đối với khu vực dịch vụ và hai ngành Viễn thông, Ngân hàng.
- Đề xuất các quan điểm và giải pháp chung đối với phát triển khu vực dịch vụ, cũng như những quan điểm và giải pháp cụ thể đối với phát triển hai ngành Viễn thông và Ngân hàng giai đoạn tới trong bối cảnh thực hiện cam kết gia nhập WTO. Kết quả luận án góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng chiến lược phát triển khu vực dịch vụ giai đoạn hậu WTO.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án có 3 chương sau đây:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển khu vực dịch vụ

Chương 2: Thực trạng phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam

Chương 3: Quan điểm và giải pháp phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam trong bối cảnh gia nhập WTO.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KHU VỰC DỊCH VỤ

1.1. Một số khái niệm liên quan đến dịch vụ

1.1.1. Khái niệm dịch vụ và phân loại dịch vụ

1.1.1.1. Khái niệm dịch vụ

Theo Hệ thống Tài khoản Quốc gia 2008 (System of National Accounts – SNA 2008), “Dịch vụ là kết quả của một hoạt động kinh tế làm thay đổi tình trạng của đối tượng sử dụng hoặc tạo điều kiện cho sự trao đổi của hàng hóa hay tài sản tài chính”.

Với định nghĩa như trên, dịch vụ có các đặc trưng là không nắm bắt được (intangibility), không nhìn thấy được (invisibility) và không cất giữ được (instorability), trái ngược với những đặc trưng của khái niệm “hàng hoá” là nắm bắt được, nhìn thấy được và cất giữ được.

1.1.1.2. Phân loại dịch vụ

Tùy theo tiêu chí phân loại, các ngành dịch vụ có thể được phân nhóm theo các cách khác nhau, cụ thể theo tiêu chí lợi nhuận: dịch vụ mang tính thương mại/dịch vụ không mang tính thương mại, theo nhu cầu sử dụng: dịch vụ trung gian/dịch vụ sử dụng cuối cùng, theo phạm vi phổ cập: dịch vụ xã hội/dịch vụ cá nhân.

Bên cạnh đó, để phục vụ công tác thống kê hạch toán quốc gia và thương mại dịch vụ quốc tế, trên thế giới thường dùng các cách phân loại sau: SNA 2008, BPM6, EBPM, CPC ver.2.0, W120/WTO. Cách phân loại phổ biến nhất trong đàm phán cam kết WTO là W120/WTO, theo đó khu vực dịch vụ chia thành 12 ngành (với 155 phân ngành nhỏ).

1.1.2. Khái niệm thương mại dịch vụ và tự do hoá thương mại dịch vụ

1.1.2.1. Khái niệm thương mại dịch vụ

GATS áp dụng 4 phương thức (Mode) cung cấp dịch vụ trong thương mại dịch vụ: **Phương thức 1.** Cung cấp dịch vụ qua biên giới; **Phương thức 2.** Tiêu dùng ở nước ngoài; **Phương thức 3.** Hiện diện thương mại; **Phương thức 4.** Hiện diện thể nhân.

1.1.2.2. Khái niệm tự do hoá thương mại dịch vụ

Tự do hoá thương mại dịch vụ là quá trình giảm thiểu các chính sách hạn chế khả năng tiếp cận thị trường nội địa đối với các dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của nước ngoài

1.1.2.3. Các cấp độ tự do hoá thương mại dịch vụ

Có 4 cấp độ tự do hoá thương mại dịch vụ là: Tự do hoá đơn phương, Tự do hoá trong khuôn khổ song phương, Tự do hoá trong khuôn khổ khu vực và cuối cùng là Tự do hoá trong khuôn khổ đa phương với Hiệp định Chung về Thương mại dịch vụ (GATS) trong khuôn khổ WTO được ký kết năm 1994.

1.2. Vai trò của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế

- Vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền kinh tế thị trường đối với các nền kinh tế chuyển đổi
- Vị trí thiết yếu của các dịch vụ cơ sở hạ tầng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đối với các nước đang phát triển.
- Tăng cường năng lực cạnh tranh thông qua các dịch vụ trung gian
- Phát triển nguồn nhân lực thông qua các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, đào tạo
- Kích thích nền kinh tế thông qua các dịch vụ có độ lan tỏa cao (liên kết ngược)
- Thực hiện các mục tiêu xã hội là xóa đói giảm nghèo và đảm bảo công bằng xã hội thông qua quá trình tạo việc làm và cung cấp các dịch vụ xã hội.

1.3. Phát triển khu vực dịch vụ: Xu hướng, nhân tố ảnh hưởng và các chỉ tiêu, phương pháp đánh giá

1.3.1. Các xu hướng phát triển khu vực dịch vụ

- Gia tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ trong nền kinh tế
- Gia tăng hoạt động thuê ngoài dịch vụ
- Dịch vụ phục vụ đời sống tinh thần của người dân ngày càng phát triển
- Gia tăng FDI trong khu vực dịch vụ
- Gia tăng xuất khẩu dịch vụ

1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển khu vực dịch vụ

1.3.2.1. Sự bùng nổ của công nghệ thông tin truyền thông (ICT)

Sự bùng nổ của công nghệ ICT trong ba thập kỷ gần đây là động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của khu vực dịch vụ trên thế giới.

1.3.2.2. Chất lượng nguồn nhân lực

Con người là yếu tố rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của khu vực dịch vụ vì các ngành dịch vụ thông thường đòi hỏi sự tương tác trực tiếp giữa người cung cấp và người sử dụng dịch vụ. Trong bối cảnh xu thế phát triển dịch vụ trên thế giới đang theo hướng gia tăng nhanh các dịch vụ có hàm lượng tri thức cao, nguồn nhân lực chất lượng cao lại càng trở nên quan trọng nhằm đảm bảo sự phát triển và duy trì khả năng cạnh tranh của các ngành dịch vụ.

1.3.2.3. Cầu trong nước

Tăng trưởng nền kinh tế kéo theo tăng trưởng khu vực dịch vụ qua hai kênh: tăng trưởng dịch vụ nhu cầu cuối cùng và tăng trưởng dịch vụ đầu vào trung gian.

1.3.2.4. Cầu nước ngoài

Một số nước có mức độ liên kết thương mại dịch vụ cao với thế giới và do vậy phụ thuộc rất lớn vào cầu nước ngoài như trường hợp Ấn Độ, Philipin. Tuy nhiên, việc phụ thuộc mức độ cao vào cầu nước ngoài có thể tạo ra những cú sốc đối với các nước xuất khẩu dịch vụ khi kinh tế các nước nhập khẩu dịch vụ rơi vào bất ổn.

1.3.2.5. Cải cách quy định trong nước (domestic regulation)

Cải cách quy định trong nước theo hướng gỡ bỏ các quy định không cần thiết về gia nhập thị trường và hoạt động kinh doanh, tăng cường cạnh tranh sẽ giúp doanh nghiệp và khu vực dịch vụ có nhiều cơ hội phát triển hơn.

1.3.2.6. Tự do hóa thương mại dịch vụ

Tự do hóa thương mại dịch vụ trên nhiều cấp độ (đơn phương, song phương, khu vực và đa phương) đang được đẩy mạnh trên toàn thế giới có tác động sâu rộng đến khu vực dịch vụ trong nước của các nước đang phát triển, mang lại các cơ hội và thách thức.

1.3.2.7. Quá trình đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở các nước đang phát triển cũng là một nhân tố quan trọng mở rộng quy mô của khu vực dịch vụ.

1.3.3. Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá sự phát triển khu vực dịch vụ

- Tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP, tổng việc làm và tốc độ tăng trưởng
- Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ trong khu vực dịch vụ
- Hiệu quả đầu tư khu vực dịch vụ (hệ số ICOR)
- Các chỉ tiêu xuất, nhập khẩu dịch vụ, đầu tư nước ngoài và ra nước ngoài đối với khu vực dịch vụ
- Quy mô doanh nghiệp theo lao động và vốn
- Mức độ lan tỏa của các ngành dịch vụ đối với nền kinh tế
- Phương pháp đánh giá SWOT

1.4. Phát triển khu vực dịch vụ trong điều kiện tự do hóa thương mại dịch vụ

1.4.1. Các vấn đề đối với khu vực dịch vụ

1.4.1.1. Chính sách cạnh tranh và quy định trong nước

Tự do hóa thương mại đối với ngành viễn thông, vận tải và các ngành mạng lưới khác (network) trước hết đòi hỏi rằng việc mở cửa cho cạnh tranh phải đi kèm với các cải cách hệ thống quy định hỗ trợ

cạnh tranh. Nguyên tắc chung của những cải cách như vậy là tách biệt thị trường đối với hạ tầng mạng ra khỏi thị trường các dịch vụ được cung cấp thông qua mạng này. Việc thiếu những cải cách theo hướng đảm bảo môi trường cạnh tranh hiệu quả như trên sẽ hạn chế những lợi ích mà tự do hoá mang lại đối với nền kinh tế.

1.4.1.2. Xử lý vấn đề thông tin bất đối xứng

Chính sách này liên quan đến các ngành *dịch vụ trung gian và các dịch vụ có hàm lượng tri thức cao như tài chính, y tế, giáo dục, dịch vụ chuyên môn, v.v.* Đối với *tự do hoá dịch vụ tài chính*, trước khi tự do hoá tài khoản vốn - một hình thức của thương mại qua biên giới (Mode 1), *cần thiết phải có các biện pháp điều tiết nhà nước đảm bảo tính lành mạnh tài chính của hệ thống tài chính trong nước như ngân hàng, thị trường chứng khoán, các tổ chức tín dụng.*

Đối với các lĩnh vực khác như *y tế, giáo dục, dịch vụ chuyên môn*, tự do hóa đã làm gia tăng đầu tư nước ngoài (Mode 3) trong các ngành Y tế, Giáo dục cũng như dòng di chuyển các chuyên gia trong các ngành dịch vụ chuyên môn (Mode 4), đòi hỏi phải có các quy định trong nước chặt chẽ kiểm soát chất lượng các dịch vụ do các công ty nước ngoài cung cấp, đồng thời "hài hoà hoá" các quy định trong nước giữa các nước với nhau thông qua Hiệp định Thừa nhận lẫn nhau.

1.4.1.3. Mục tiêu xã hội trong tiếp cận dịch vụ

Mục tiêu xã hội trong việc đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như *vận tải, viễn thông, điện, nước, y tế, giáo dục và dịch vụ tài chính* đối với nhóm người thu nhập thấp hoặc nhóm người sống ở vùng sâu vùng xa luôn được đặt ra đối với bất kỳ một quốc gia nào. Việc cung cấp dịch vụ phổ cập như vậy có thể được thực hiện thông qua cơ chế *trợ cấp chéo* (cross-subsidization). Tuy nhiên, xu hướng xoá bỏ độc quyền trong khuôn khổ tự do hoá dịch vụ đồng nghĩa với sự chấm dứt của trợ cấp chéo.

1.4.1.4. Cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ngoài

Tự do hoá thương mại dịch vụ làm gia tăng đầu tư nước ngoài từ các nước phát triển vào các ngành dịch vụ của các nước đang phát triển. Quan tâm của các nước đang phát triển là làm thế nào để các doanh nghiệp dịch vụ trong nước có thể tồn tại và cạnh tranh được với các doanh nghiệp nước ngoài khi mở cửa khu vực dịch vụ.

1.4.1.5. Xu hướng gia tăng thương mại xuyên biên giới (Mode 1)

Tự do hóa thương mại dịch vụ cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin đã cho phép nhiều loại hình dịch vụ có thể xuất khẩu thông qua phương thức xuyên biên giới (Mode 1). Điều này tạo ra nhiều cơ hội cho các loại hình *thuê ngoài (outsourcing)*.

1.4.1.6. Giảm thiểu tác động tiêu cực tới việc làm.

Về phía Chính phủ, những chính sách hỗ trợ là rất cần thiết trong việc hỗ trợ những lao động mất việc làm trong ngắn hạn đi tìm công việc mới, ví dụ trợ cấp lao động dôi dư (của các doanh nghiệp quốc doanh cũ), trợ cấp thất nghiệp, v.v.

1.4.2. Các vấn đề đối với dịch vụ Viễn thông

1.4.2.1. Chính sách cạnh tranh và các quy định hỗ trợ cạnh tranh

Một số nghiên cứu định lượng cũng như nghiên cứu trường hợp nhiều nước nhấn mạnh vai trò của chính sách cạnh tranh và các quy định (regulation) hỗ trợ cạnh tranh *liên quan đến kết nối, cấp giấy phép, cơ quan quản lý độc lập* như các chính sách hỗ trợ quan trọng đối với sự phát triển của dịch vụ viễn thông trong bối cảnh tự do hóa.

1.4.2.2. Dịch vụ phổ cập

Để thực hiện mục tiêu phổ cập dịch vụ, cách nhiều nước thực hiện là trợ cấp chéo. Tuy nhiên, quá trình tư nhân hóa và mở cửa cho đầu tư nước ngoài đã khiến cho trợ cấp chéo không thể khả thi được nữa vì các nhà khai thác chủ đạo không còn quyền lực độc quyền để thực hiện cơ chế bù chéo. Do vậy các nước này đang có kế hoạch xoá bỏ chế độ bù chéo và chuyển sang các phương thức khác thay thế.

1.4.3. Các vấn đề đối với dịch vụ Ngân hàng

1.4.3.1. Chính sách cạnh tranh

Việc thiết lập chính sách cạnh tranh càng trở nên quan trọng hơn đối với dịch vụ ngân hàng vì đây là một ngành có đặc điểm tập trung cao dưới sự chi phối của một số các tập đoàn tài chính mạnh trên thế giới và hiện nay xu hướng chi phối thị trường mang tính độc quyền của các ngân hàng nước ngoài là rõ nét tại nhiều nước đang phát triển.

1.4.3.2. Các quy định thận trọng tài chính đối với hệ thống ngân hàng

Cần thiết phải có các biện pháp điều tiết nhà nước đảm bảo tính lành mạnh tài chính của hệ thống ngân hàng trước khi tự do hoá tài khoản vốn - một hình thức của thương mại qua biên giới (Mode 1).

1.4.3.3. Tăng cường năng lực cạnh tranh đối phó với sự cạnh tranh của các ngân hàng nước ngoài.

Kinh nghiệm của các nước chuyển đổi cũng như các nước mới trải qua khủng hoảng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng trong nước là rất đa dạng, tuy nhiên có thể khái quát lại một số hướng như sau:

- Cải cách khu vực ngân hàng thương mại nhà nước thông qua chương trình cổ phần hoá (Ba Lan, Hungary, Séc, Trung Quốc, v.v)
- Tái cấp vốn các ngân hàng không đảm bảo về tỷ lệ an toàn vốn từ nguồn chính phủ.
- Sáp nhập các ngân hàng nhỏ với nhau để tạo nên các ngân hàng có quy mô vốn lớn.
- Khuyến khích các ngân hàng trong nước tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài để tăng vốn, cải thiện công nghệ và nâng cao trình độ quản lý rủi ro.
- Giải quyết vấn đề nợ xấu thông qua Công ty quản lý tài sản (Asset Management Company - AMC)
- Đóng cửa các ngân hàng làm ăn thua lỗ và cắt giảm lao động để nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Đa dạng hoá loại hình dịch vụ cũng như đối tượng khách hàng.

1.5. Kinh nghiệm của một số nước về phát triển khu vực dịch vụ trong bối cảnh tự do hóa

1.5.1. Kinh nghiệm gia nhập WTO của Trung Quốc

1.5.1.1. Làn sóng đầu tư nước ngoài

Gia nhập WTO năm 2001 sau 15 năm đàm phán, Trung Quốc cam kết mở cửa 104 trong 155 ngành trong lĩnh vực dịch vụ. Sau khi gia nhập WTO, nhiều công ty hàng đầu của thế giới đã vào Trung Quốc trong nhiều lĩnh vực dịch vụ và đặt các doanh nghiệp của Trung Quốc vào thế bất lợi như bị phá sản, thu hẹp thị phần.

1.5.1.2. Phản ứng chính sách của Chính phủ

Một số điều chỉnh chính sách đối với ngành dịch vụ đã được thực hiện, cụ thể là: chuyển từ tư duy "Trung tâm chế tạo của thế giới" sang chủ động chiếm lĩnh thị trường dịch vụ trong nước và quốc tế; điều chỉnh kết cấu ngành dịch vụ theo hướng nâng cao tỷ trọng dịch vụ hiện đại. Nhiều biện pháp được áp dụng để thúc đẩy ngành dịch vụ hiện đại phát triển như: giảm thuế, hỗ trợ nguồn vốn, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ tạo việc làm; mở cửa toàn diện đối với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, cho phép mở rộng sự tham gia của đầu tư tư nhân vào các ngành vốn là độc quyền của nhà nước như viễn thông, điện lực, hàng không, đường sắt, quay phim và tài chính; tiếp tục cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá; thu hút đầu tư của các TNCs lớn của thế giới vào những ngành dịch vụ hiện đại, công nghệ cao như các trung tâm R&D về công nghệ thông tin và công nghệ sinh học là những ngành có tác động lan toả lên toàn nền kinh tế; v.v.

1.5.1.3. Ngành Viễn thông của Trung Quốc sau WTO

Trung Quốc đã tách quản lý nhà nước ra khỏi hoạt động kinh doanh năm 2004 và hiện nay đang hướng tới thành lập cơ quan quản lý độc lập. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng do tự do hóa, Chính phủ Trung Quốc cũng bắt đầu xem xét điều chỉnh chính sách phổ cập dịch vụ. Năm 2002 chính phủ đã tuyên bố thành lập Quỹ dịch vụ phổ cập nhằm hỗ trợ phát triển mạng lưới viễn thông, đặc biệt tại khu vực nông thôn.

1.5.1.4. Hệ thống Ngân hàng của Trung Quốc sau WTO

Làn sóng đầu tư nước ngoài vào ngành ngân hàng sau khi nước này gia nhập WTO là rất mạnh mẽ. Trước sức ép của tự do hóa, Chính phủ Trung Quốc đã tiến hành chương trình cải cách, nâng cao sức cạnh tranh của hệ thống ngân hàng. Chính phủ cũng khuyến khích các ngân hàng trong nước thu hút các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài nhằm tranh thủ vốn, cũng như công nghệ và quản lý thông qua sự có mặt của phía nước ngoài trong Ban kiểm soát ngân hàng. Về các quy định thận trọng tài chính, song song với lộ trình mở cửa ngành ngân hàng, Ủy ban Giám sát ngân hàng Trung Quốc áp dụng những phương pháp và kinh nghiệm giám sát hiệu quả của quốc tế, không ngừng xây dựng kiện toàn hệ thống và khuôn khổ giám sát quản lý một cách khoa học và kỹ lưỡng các ngân hàng vốn nước ngoài, đồng thời nâng cao trình độ giám sát quản lý các ngân hàng nước ngoài. Trung Quốc cũng rất chú trọng đến các biện pháp hạn chế các hành vi phân cạnh tranh và lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường do làn sóng M&A trong ngành ngân hàng gây ra.

1.5.2. Kinh nghiệm cải cách theo hướng tự do hóa của Ấn Độ

1.5.2.1. Tăng trưởng nhanh của Khu vực Dịch vụ

Tăng trưởng nhanh chóng của khu vực dịch vụ tại Ấn Độ trong những năm 1990 đã làm cho nước này trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới. Dịch vụ Công nghệ thông tin và dịch vụ Kinh doanh thuê ngoài (business process outsourcing) đạt mức tăng trưởng cao nhất.

1.5.2.2. Tiếp cận đến thị trường ngoài nước và cải cách trong nước

Có hai yếu tố đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng dịch vụ, đó là khả năng tiếp cận đến thị trường dịch vụ ngoài nước đang tăng trưởng cao và quá trình tự do hóa từng bước, mặc dù còn hạn chế, đối với nền kinh tế trong nước.

1.5.2.3.FDI và kết quả kinh doanh của khu vực dịch vụ

Bên cạnh tiếp cận thị trường được mở rộng và cải cách trong nước, dòng FDI lớn cũng đóng góp đáng kể vào tăng trưởng cao của khu vực dịch vụ. Những ngành dịch vụ nhận được nhiều FDI hơn có tăng trưởng cao hơn những ngành dịch vụ nhận được ít FDI.

1.5.3. Một số bài học đối với Việt Nam từ kinh nghiệm của Trung Quốc và Ấn Độ

- Chính phủ và doanh nghiệp chủ động phối hợp trong việc điều chỉnh chính sách và chiến lược kinh doanh để tăng cường năng lực cạnh tranh các doanh nghiệp dịch vụ trong nước, đối phó với sự xâm nhập ngày càng mạnh mẽ của các công ty nước ngoài.

- Cải cách các quy định trong nước theo hướng tự do hóa, tăng cường cạnh tranh, bãi bỏ các rào cản gia nhập thị trường đối với khu vực tư nhân và FDI.

- Thu hút đầu tư nước ngoài từ các TNCs lớn của thế giới vào các ngành hiện đại, công nghệ cao như các trung tâm R&D về ICT, công nghệ sinh học nhằm tạo tác động lan tỏa ra toàn nền kinh tế.

Kết luận chương 1.

Chương 1 hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến phát triển khu vực dịch vụ như vai trò đối với nền kinh tế, các xu hướng phát triển trên thế giới, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển khu vực dịch vụ và các tiêu chí, phương pháp đánh giá. Chương này cũng phân tích các vấn đề liên quan đến quản trị quá trình tự do hóa, hay nói cách khác là các chính sách hỗ trợ nhằm tận dụng cơ hội và giảm thiểu rủi ro do quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ mang đến. Kinh nghiệm gia nhập WTO của Trung Quốc và tự do hóa của Ấn Độ được nghiên cứu và từ đó rút ra một số bài học cho Việt Nam.

Chương 2

THỰC

TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM

2.1. Khu vực dịch vụ trước gia nhập WTO

2.1.1.Sự phát triển của khu vực dịch vụ

2.1.1.1.Tăng trưởng của khu vực dịch vụ

Sau khi tiến hành chính sách kinh tế đổi mới năm 1986, chuyển sang nền kinh tế thị trường, khu vực dịch vụ đã phát triển nhanh chóng cả về số lượng, chất lượng cũng như tính đa dạng. Có một số nhân tố tạo nên tăng trưởng nhanh chóng của khu vực dịch vụ: mức tăng trưởng khá cao của nền kinh tế; sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin; chủ trương xã hội hóa dịch vụ công.

Bảng 2.1.Tăng trưởng trung bình GDP và dịch vụ, 1986 – 2006 (%)

Giai đoạn	Tăng trưởng GDP	Tăng trưởng Dịch vụ
1986-1990	4,4	5,7
1991-1995	8,2	8,6
1996-2000	7,0	5,7
2001-2005	7,5	7,0
2006	8,2	8,3

Nguồn: Số liệu 2006: Tổng cục Thống kê.[40]; 1986-2005: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê [40]

2.1.1.2.Cơ cấu các ngành trong khu vực dịch vụ

Cơ cấu dịch vụ năm 2006 hầu như không thay đổi so với năm 2001 với tỷ trọng các ngành dựa vào tri thức thấp. Điều này cho thấy cơ cấu dịch vụ ở Việt Nam vẫn chưa chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa, bất kịp với xu thế phát triển dịch vụ hiện đại của thế giới với tỷ trọng các ngành dựa vào tri thức đang gia tăng.

2.1.1.3.Đóng góp của dịch vụ trong tạo việc làm

Khu vực dịch vụ cung cấp đáng kể việc làm cho nền kinh tế, với tỷ trọng đóng góp trong lực lượng lao động cao hơn hai lần so với mức đóng góp của công nghiệp và có xu hướng gia tăng từ 24,6% năm 2000 lên 30,3% năm 2006. Có một số yếu tố tạo nên tăng trưởng lao động trong khu vực dịch vụ, đó là sự dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang khu vực dịch vụ trong bối cảnh quá trình đô thị hóa và dịch vụ nói chung không phải là ngành thâm dụng vốn, do đó dễ dàng tạo nhiều việc làm hơn so với công nghiệp.

2.1.1.4. Hiệu quả đầu tư của khu vực dịch vụ

Giai đoạn 2000-2006 hệ số ICOR khu vực dịch vụ đạt đỉnh vào năm 2003 ở con số 6,7, sau đó giảm nhẹ hai năm sau đó và tăng trở lại năm 2006 ở mức 5,7. Hệ số ICOR như vậy là rất cao, thể hiện hiệu quả đầu tư của khu vực dịch vụ thấp.

2.1.1.5. Sự phát triển của doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ

Việc ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 1999 đã đánh dấu giai đoạn phát triển mới của doanh nghiệp ở Việt Nam. Nhờ việc đơn giản hóa đáng kể thủ tục đăng ký doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp đã làm bùng nổ sự ra đời các doanh nghiệp, đặc biệt trong khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, nhìn chung, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có quy mô nhỏ về lao động cũng như về vốn.

2.1.1.6. Thương mại dịch vụ

Xuất khẩu dịch vụ: Xuất khẩu dịch vụ tăng trưởng nhanh chóng, từ 55 triệu USD năm 1990 lên 2 tỷ USD năm 1995, 2,7 tỷ USD năm 2000 và 5,1 tỷ USD năm 2006. Tuy nhiên, tỷ trọng dịch vụ trong tổng xuất khẩu vẫn còn khiêm tốn và có xu hướng giảm xuống. Trong những năm gần đây, xuất khẩu dịch vụ chỉ chiếm khoảng 11% tổng xuất khẩu. Nhìn vào *cơ cấu xuất khẩu dịch vụ*, du lịch là ngành xuất khẩu lớn nhất với 2,8 tỷ USD năm 2006, chiếm khoảng 56% tổng xuất khẩu, theo sau là dịch vụ hàng không, vận tải biển, tài chính và bưu chính viễn thông. Xuất khẩu các dịch vụ cao cấp như tài chính và viễn thông đều thấp, dưới 1 tỷ USD.

Nhập khẩu dịch vụ: Việt Nam ngày càng nhập khẩu khối lượng lớn dịch vụ khi hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Nhập khẩu dịch vụ tăng nhanh chóng trong những năm qua: từ hầu như con số 0 năm 1990 lên 1,9 tỷ USD năm 1995, 3,3 tỷ USD năm 2000 và 5,1 tỷ USD năm 2006. Tuy tăng trưởng nhanh, nhưng cũng như xuất khẩu dịch vụ, nhập khẩu dịch vụ chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong tổng nhập khẩu (10,3% năm 2006). Về *cơ cấu nhập khẩu dịch vụ*, tương tự như xuất khẩu, dịch vụ du lịch chiếm tỷ trọng lớn nhất với 1 tỷ USD năm 2006, chiếm 20,5% tổng nhập khẩu dịch vụ, theo sau là dịch vụ hàng không, tài chính, vận tải biển.

2.1.1.7. Mức độ lan tỏa của khu vực dịch vụ đối với nền kinh tế

Hầu hết các ngành dịch vụ có hệ số liên kết xuôi thấp hơn 1. Điều đó cho thấy, *với tư cách là các ngành đầu vào cho nền kinh tế, các ngành dịch vụ có mức độ lan tỏa thấp so với các ngành đầu vào khác của nền kinh tế có hệ số lớn hơn 1: Các mặt hàng tiêu dùng; Các nguyên liệu công nghiệp; Máy móc; Điện, ga, nước.* Trong số các ngành dịch vụ chỉ có hai ngành Xây dựng và Phân phối có hệ số liên kết ngược lớn hơn 1, cho thấy sự phát triển của hai ngành này đã kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của các ngành đầu vào khác.

2.1.1.8. Sự phát triển của dịch vụ Viễn thông

Viễn thông là một trong những ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất tại Việt Nam trong thời gian gần đây. Sau chiến lược tăng tốc viễn thông, Việt Nam đã có một cơ sở hạ tầng viễn thông tương đối hiện đại. Hệ thống chuyên mạch đã bao gồm 100% các tổng đài số. Hệ thống truyền dẫn với các hệ thống vệ tinh, cáp quang và viba số trải rộng ra cả nước và kết nối quốc tế. Một loạt dịch vụ viễn thông và Internet, cố định và di động được cung cấp theo nhu cầu đa dạng của khách hàng. Có thể nói, sự phát triển nhanh chóng của ngành viễn thông của Việt Nam một phần là nhờ việc thực hiện các chính sách tự do hóa và chính sách cạnh tranh.

Mức độ Tiếp cận dịch vụ: Trong hai thập kỷ qua, mức độ tiếp cận dịch vụ điện thoại cải thiện nhanh chóng. Mật độ điện thoại trên 100 người dân tăng trưởng vượt bậc từ 0,1 năm 1991 lên 0,4 năm 1995, 19,9 năm 2005, và 32,5 năm 2006. Tính đến cuối năm 2006, tổng số thuê bao điện thoại đã lên tới con số 27,5 triệu. Tuy nhiên, ngành viễn thông của Việt Nam đang phải đối mặt với sự phát triển thiếu cân bằng với sự tập trung dịch vụ viễn thông cao độ tại các khu vực thành thị.

Cơ cấu thị trường: Đầu những năm 1990, Việt Nam còn duy trì chính sách độc quyền đối với thị trường viễn thông khi chỉ một doanh nghiệp nhà nước là VNPT được phép cung cấp dịch vụ viễn thông. Đến đầu những năm 2000 chính phủ đã có những nỗ lực thay đổi cơ cấu thị trường viễn thông theo hướng thị trường cạnh tranh với mức độ tự do hóa khác nhau giữa các loại hình dịch vụ viễn thông (cố định, di động, Internet), trong đó dịch vụ Internet tự do hóa mạnh nhất, sau đó đến dịch vụ di động và cuối cùng là dịch vụ cố định. Tuy nhiên, dù thị phần có giảm xuống, đến năm 2006 VNPT vẫn là nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo trên thị trường (hơn 90% thị phần) với ưu thế về mạng lưới trải khắp các tỉnh thành cả nước.

2.1.1.9. Sự phát triển của ngành Ngân hàng

Sau Đổi Mới, hệ thống các tổ chức tín dụng phát triển nhanh chóng cả về số lượng và loại hình. Điểm đáng chú ý là mặc dù với số lượng ít, các ngân hàng thương mại nhà nước vẫn tiếp tục đóng vai trò chi phối trong hệ thống các ngân hàng thương mại. Tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống ngân hàng thương mại giảm rõ rệt qua từng năm, từ 8,5% năm 2001 xuống 4,7% năm 2003, 4,4% năm 2004 và 3,2% năm 2006.

Nhận thức tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng trong nước trước sức ép của hội nhập kinh tế, từ năm 2001 Chính phủ đã triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu lại khối ngân hàng thương mại nhà nước và cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần.

Ngân hàng Thương mại nhà nước: Trong quá trình tái cơ cấu khối ngân hàng thương mại nhà nước, Chính phủ có kế hoạch từng bước thực hiện cơ phần hóa các NHTM nhà nước. Trong quá trình cải cách hệ thống ngân hàng, cho vay chính sách cũng được tách dần khỏi cho vay thương mại.

Ngân hàng thương mại cổ phần: Chính phủ cũng có những nỗ lực đáng kể trong việc sắp xếp cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần. Kết quả là sau một thời gian sắp xếp, số lượng NHTM

cổ phần đã giảm từ con số đỉnh điểm là 51 ngân hàng năm 1997 xuống còn 34 ngân hàng năm 2006. Vốn tự có của các ngân hàng thương mại cổ phần tăng một cách đáng kể thông qua việc tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận để lại, các quỹ bổ sung vốn điều lệ và phát hành thêm cổ phiếu.

Dịch vụ ngân hàng: Cùng với sự mở rộng số lượng các ngân hàng thương mại, các dịch vụ ngân hàng cũng ngày càng được đa dạng hơn. Hệ thống ngân hàng thương mại đã cung cấp khá phong phú các loại hình dịch vụ, tuy nhiên, trong cơ cấu thu nhập của ngân hàng thì phần thu nhập từ các loại hình dịch vụ vẫn còn ở mức khiêm tốn, thu nhập từ hoạt động tín dụng truyền thống vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu hơn 80%.

2.1.2. Khuôn khổ pháp lý của khu vực dịch vụ

Khuôn khổ pháp lý cho khu vực dịch vụ ra đời muộn hơn nhiều so với môi trường pháp lý cho khu vực hàng hoá. Điều này chủ yếu là do quan niệm trước đây đánh giá thấp vai trò của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế. Trong những năm cải cách, trước yêu cầu cấp thiết phải có một khuôn khổ chính sách điều chỉnh khu vực dịch vụ phát triển mạnh mẽ cũng như sức ép cải cách của tiến trình hội nhập, một khuôn khổ pháp lý cho khu vực dịch vụ đang dần được xây dựng và hoàn thiện. Có thể chia các văn bản pháp lý điều chỉnh khu vực dịch vụ thành hai nhóm. *Nhóm thứ nhất* bao gồm các văn bản pháp lý mang tính liên ngành điều chỉnh tất cả các hoạt động thuộc mọi phân ngành dịch vụ. *Nhóm thứ hai* bao gồm các văn bản pháp lý điều chỉnh các phân ngành dịch vụ cụ thể.

Đánh giá khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của khu vực dịch vụ, có thể thấy rằng Chính phủ đã có những nỗ lực rất lớn trong việc tạo dựng một môi trường kinh doanh thân thiện với thị trường hơn, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế (Nhà nước, Tư nhân và Nước ngoài) thông qua việc ban hành Luật Doanh nghiệp thống nhất và Luật Đầu tư chung, cũng như bảo đảm môi trường kinh doanh mang tính cạnh tranh thông qua việc ban hành Luật Cạnh tranh. Nhiều Luật, Pháp lệnh, Nghị định và các văn bản dưới luật khác cũng được soạn thảo và ban hành nhằm theo kịp với sự phát triển mạnh mẽ của các loại hình dịch vụ. Tuy nhiên, hệ thống pháp lý đối với khu vực dịch vụ vẫn còn một số tồn tại cần phải giải quyết. *Thứ nhất*, nhiều văn bản luật pháp chưa hoàn chỉnh, không chỉ về phạm vi bao quát mà còn thiếu các văn bản hướng dẫn thi hành cần thiết. *Thứ hai*, do tiêu chí phân loại và định nghĩa khác nhau, phạm vi của một số vấn đề cụ thể lại bị xé lẻ ra và được giải quyết theo một số văn bản pháp luật khác nhau. *Thứ ba*, chính sách còn phức tạp và phần nào mâu thuẫn.

2.2. Cam kết gia nhập WTO đối với khu vực dịch vụ của Việt Nam

2.2.1. Tổng quan cam kết gia nhập WTO của Việt Nam

Việt Nam cam kết gia nhập đối với 11 ngành dịch vụ theo phân loại của WTO, trong đó bao gồm 110 phân ngành (trên tổng số 155).

- **Các ngành có mức độ mở cửa cao nhất (100% vốn nước ngoài):** Dịch vụ Kinh doanh (kiểm toán, pháp lý, máy tính, R&D), Xây dựng, Y tế, Du lịch, Bảo hiểm, Ngân hàng (không cần thời gian quá độ); Dịch vụ Phân phối, Giáo dục, Môi trường, Chứng khoán, Chuyển phát nhanh (thời gian quá độ từ 1-5 năm).

- **Các ngành khác hạn chế tỷ lệ góp vốn trong liên doanh và đối với một số ngành yêu cầu thời gian quá độ:** Viễn thông, Văn hoá- giải trí; Vận tải biển, Thủy nội địa, Đường sắt, Đường bộ.

Cam kết về Đối xử quốc gia chủ yếu liên quan đến quy định tối thiểu về vốn, thiết bị và nhân lực,

2.2.2. So sánh mức độ mở cửa của cam kết WTO với quy định trước khi gia nhập

Một số ngành quan trọng có mức độ mở cửa trong cam kết gia nhập cao hơn so với quy định trước khi gia nhập như: Ngân hàng, Viễn thông, Vận tải (đường sắt, thủy nội địa và đường bộ), Phân phối (cam kết gia nhập áp dụng từ 2009).

Các ngành khác có mức độ mở cửa trong cam kết gia nhập tương đương với quy định trước khi gia nhập, tuy nhiên cần phải lưu ý rằng mặc dù mức độ mở cửa như nhau, nhưng trước kia việc cấp giấy phép mang tính chất xử lý theo trường hợp, kém minh bạch. Sau khi gia nhập, việc cấp giấy phép sẽ phải minh bạch hơn, nếu đủ điều kiện theo quy định pháp luật, các cơ quan cấp giấy phép Việt Nam phải có nghĩa vụ cấp giấy phép cho các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này thực sự tạo sức ép đến các nhà cung cấp dịch vụ trong nước hơn trước kia.

2.3. Khu vực dịch vụ của Việt Nam sau 3 năm gia nhập WTO

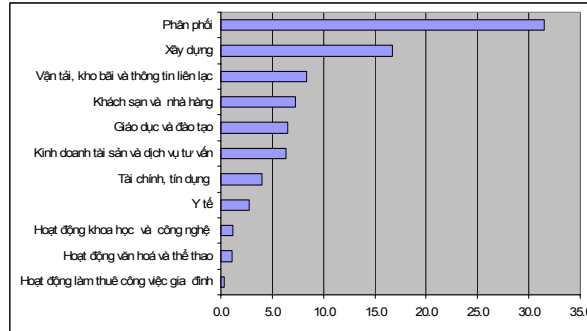
2.3.1. Sự phát triển của khu vực dịch vụ sau 3 năm gia nhập WTO

2.3.1.1. Tăng trưởng

Môi trường đầu tư ngày càng được hoàn thiện theo hướng hội nhập với thế giới nên điều này đã thúc đẩy đầu tư, đẩy mạnh tăng trưởng. Tăng trưởng của khu vực dịch vụ đạt mức cao 8,3% năm 2006 và 8,7% năm 2007, cao hơn mức tăng trưởng của GDP. Trong hai năm tiếp theo, mức tăng trưởng có giảm xuống do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, tuy nhiên vẫn cao hơn tăng trưởng GDP (7,3%, 6,6% so với 6,2% và 5,3%).

2.3.1.2. Cơ cấu ngành

Cơ cấu ngành dịch vụ năm 2008 hầu như không thay đổi so với giai đoạn 2001-2006. Trong khoảng thời gian gần một thập kỷ việc cơ cấu ngành vẫn không thay đổi theo hướng gia tăng các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao là một điểm yếu của khu vực dịch vụ Việt Nam.



Nguồn: Tổng cục Thống kê [40]

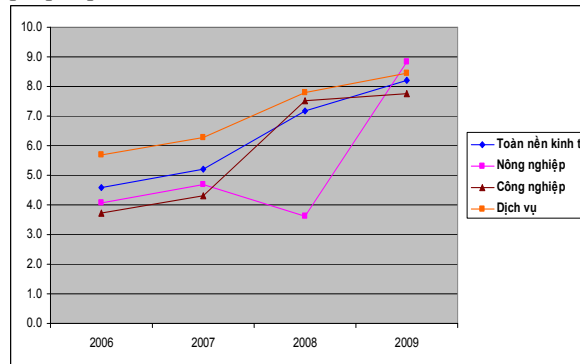
Hình 2.4. Cơ cấu các ngành dịch vụ, 2008 (%)

2.3.1.3. Lao động

Ba năm sau gia nhập, lao động trong khu vực dịch vụ tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên mức độ tăng trưởng giảm từ 5,3% giai đoạn 2001-2006, xuống còn 4,8%, 3,4%, 3,2% các năm 2007, 2008 và 2009. Nhìn vào các ngành dịch vụ cụ thể, tất cả các ngành dịch vụ đều tăng trưởng lao động, trừ nhóm ngành Văn hóa – Thể thao sụt giảm nhẹ 1,2% năm 2008 so với năm 2007 và giai đoạn 2001-2006.

2.3.1.4. Hiệu quả đầu tư

Về hiệu quả đầu tư, cũng như xu thế chung của nền kinh tế giai đoạn sau gia nhập WTO, hiệu quả đầu tư của khu vực dịch vụ có xu hướng giảm sút, thể hiện ở hệ số ICOR tăng liên tục trong ba năm 2007, 2008, 2009 lên tới con số 8,4 năm 2009 (so với 8,2 của toàn nền kinh tế). Con số này cho thấy hiệu quả đầu tư nền kinh tế nói chung và khu vực dịch vụ nói riêng là đáng báo động, đòi hỏi Chính phủ cần phải có những giải pháp cấp bách cải thiện tình hình.



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Vụ Tài khoản quốc gia, Tổng cục thống kê

Hình 2.5. Hệ số ICOR phân theo khu vực kinh tế, 2006-2009

2.3.1.5. Doanh nghiệp

Tình hình đầu tư trong khu vực dịch vụ sau gia nhập WTO rất sôi động. Số lượng doanh nghiệp gia tăng nhanh chóng với gần 20.000 doanh nghiệp đăng ký mới năm 2007, cao hơn hẳn so với các năm trước đó. Điều này cho thấy sự lạc quan trong giới đầu tư về triển vọng phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn hậu WTO. Các con số về quy mô doanh nghiệp (theo lao động và vốn) trong khu vực dịch vụ năm 2007 cho thấy không có thay đổi đáng kể so với hai năm trước đó.

2.3.1.6. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

Sau khi gia nhập WTO, vốn đầu tư nước ngoài vào khu vực dịch vụ đạt con số đầy ấn tượng, trên 10 tỷ USD năm 2007 và tăng hơn gấp đôi năm sau đó, 28 tỷ USD năm 2008.

Có thể thấy rằng số dự án tập trung vào các nhóm ngành dịch vụ có mức độ mở cửa cao nhất (100% vốn đầu tư nước ngoài) và không yêu cầu thời gian quá độ như Xây dựng, dịch vụ Kinh doanh, Khách sạn – Nhà hàng, Vận tải – Thông tin.

2.3.1.7. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài

Sau gia nhập WTO, các doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam đẩy mạnh hơn hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Con số vốn đầu tư ra nước ngoài năm 2007 là 192,6 triệu USD và năm 2008 là 193,6 triệu USD thực sự là ấn tượng khi so với tổng lũy kế đầu tư ra nước ngoài trong cả giai đoạn 1989-2006 mới chỉ đạt con số gần 100 triệu USD. Điều này cho thấy, việc gia nhập WTO đã tạo điều kiện đẩy mạnh đầu tư của các doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam vào các nước.

2.3.1.8. Thương mại dịch vụ

Cả xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ đều có chung xu hướng là sau một năm gia nhập WTO, năm 2007 đạt mức tăng trưởng cao (trên 20%), sau đó sang năm 2008 giảm mức tăng trưởng xuống chỉ còn khoảng 10%, và đến năm 2009 chịu tác động mạnh nhất của khủng hoảng tài chính toàn cầu nên cả xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ đều bị tăng trưởng âm trên 10%.

2.3.1.9. Viễn thông sau 3 năm gia nhập WTO

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam: Sau ba năm gia nhập WTO, thị trường viễn thông vẫn chưa phải chịu sức ép cạnh tranh đáng kể từ phía các nhà đầu tư nước ngoài. Đến nay chỉ mới có một liên doanh được thiết lập. Điều này xuất phát từ những khó khăn trong việc đàm phán giữa các bên đối tác trong việc chuyển đổi các dự án BCC trước đây sang hình thức liên doanh, cũng như những khó khăn tài chính về phía các nhà đầu tư nước ngoài do khủng hoảng tài chính toàn cầu gây ra.

Cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp trong nước: Thị trường viễn thông Việt Nam cho tới nay thực sự là “cuộc chiến cạnh tranh” giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong nước. VNPT giờ đây không còn “một mình một chợ” như trước nữa mà đã phải nhường lại thị phần đáng kể cho các doanh nghiệp khác, trong đó đặc biệt nổi lên vai trò của Viettel, FPT, SPT và EVN.

Đầu tư của doanh nghiệp viễn thông Việt Nam ra nước ngoài: Viettel đầu tư tại Campuchia và Lào, ngoài ra cũng đang thương thảo để mua lại 70% cổ phần của Công ty Viễn thông Teleco tại Cộng hòa Haiti với số tiền là 59 triệu USD. Đây là những bước đột phá của doanh nghiệp viễn thông Việt Nam, cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đã trưởng thành nhiều, vượt qua sự tự ti ban đầu để bước ra làm ăn với thế giới.

2.3.1.10. Ngành Ngân hàng sau 3 năm gia nhập WTO

Làn sóng các ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài: Tính đến cuối năm 2009, đã có 5 ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (đều được cấp phép ngay trong năm 2008). Những số liệu công bố mới đây cho thấy sức ép cạnh tranh đang ngày một lớn dần khi *các ngân hàng nước ngoài không ngừng mở rộng quy mô hoạt động của mình về nhân lực, loại hình dịch vụ và đối tượng khách hàng.*

Hợp tác giữa khối ngân hàng nước ngoài và khối ngân hàng trong nước: Thị trường ngân hàng sau khi Việt Nam gia nhập WTO không chỉ chứng kiến sự cạnh tranh chiếm lĩnh thị phần của khối ngân hàng nước ngoài trước khối ngân hàng trong nước mà còn cho thấy xu thế hợp tác, liên kết nhằm cùng nhau khai thác thị trường giữa hai khối này.

Hệ thống các Ngân hàng thương mại: Các NHTM đã có sự chuyển mình mạnh mẽ để tận dụng tốt những cơ hội trong quá trình hội nhập, khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh “trên sân nhà”, đó là có mạng lưới rộng lớn, có khách hàng truyền thống và hiểu biết về khách hàng cũng như các điều kiện kinh doanh tại Việt Nam, kinh nghiệm nghiệp vụ tích lũy trong nhiều năm qua.

2.3.2. Điều chỉnh chính sách, khuôn khổ pháp lý sau 3 năm gia nhập WTO

Một số chủ trương, chính sách lớn của Chính phủ

Đối với khu vực dịch vụ, Chính phủ ban hành Chương trình hành động về phát triển dịch vụ giai đoạn 2009 – 2011; một số Chiến lược ngành dịch vụ cũng được các Bộ ngành ban hành trong thời gian qua, trong đó có gắn với giai đoạn hội nhập hậu WTO và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của đất nước như Chiến lược phát triển ngành giao thông vận tải đến năm 2020 và Tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược phát triển ngành vận tải đường sắt đến năm 2020 và Tầm nhìn đến năm 2050; Định hướng và Chiến lược phát triển ngành công nghệ thông tin và viễn thông ở Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020.

Thực thi cam kết gia nhập

Cam kết gia nhập WTO có tính ràng buộc pháp lý cao đối với các nước thành viên, trong đó có Việt Nam, do vậy trong ba năm sau gia nhập Việt Nam đã sửa đổi và ban hành mới nhiều văn bản pháp lý đối với khu vực dịch vụ nhằm “nội luật hóa” các cam kết gia nhập, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý thực hiện theo đúng các cam kết. Đánh giá một cách tổng quan, việc điều chỉnh các văn bản chính sách đối với các ngành dịch vụ trong thời gian qua đã bám sát các cam kết gia nhập và do vậy đã tác động tích cực đến môi trường chính sách theo hướng tăng cường tính cạnh tranh và minh bạch.

2.4. Phân tích SWOT đối với khu vực dịch vụ

2.4.1. Tổng thể khu vực dịch vụ

Điểm mạnh: Hệ thống mạng cung cấp dịch vụ rộng; Có nhiều tiềm năng phát triển một số ngành dịch vụ như Du lịch, xuất khẩu phần mềm; Tăng trưởng kinh tế kéo theo nhu cầu đối với khu vực dịch vụ gia tăng.

Điểm yếu: Chất lượng dịch vụ thấp, sản phẩm chưa đa dạng; Quy mô các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ còn manh mún, năng lực tài chính hạn chế; Thiếu sự gắn kết giữa các ngành dịch vụ khác nhau nên giảm sức cạnh tranh chung của cả khu vực dịch vụ.

Cơ hội: Hệ thống pháp luật của khu vực dịch vụ ngày càng minh bạch hơn; Tác động tích cực của đầu tư nước ngoài (chất lượng dịch vụ và giá cả dịch vụ sẽ được cải thiện, giúp kết nối nền kinh tế của Việt Nam với thế giới, bổ sung tiềm lực vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý); Doanh nghiệp trong nước có cơ hội mở rộng đầu tư ra nước ngoài.

Thách thức: Thách thức trong sự phối hợp của các ngành dịch vụ; Không còn vị trí độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước; Đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh hơn sẽ chiếm thị phần của các doanh nghiệp trong nước; Vấn đề Thông tin bất đối xứng của các ngành dịch vụ trung gian và dịch vụ dựa vào tri thức (tài chính, y tế, giáo dục, các dịch vụ chuyên môn); Vấn đề việc làm của các doanh nghiệp có khả năng bị phá sản.; Áp lực tạo việc làm đối với khu vực dịch vụ do đô thị hóa.

2.4.2. Ngành Viễn Thông

Điểm mạnh: Tốc độ tăng trưởng nhanh do nhu cầu người sử dụng gia tăng; Cơ sở hạ tầng được mở rộng bao gồm mạng số hoá, vệ tinh, sợi cáp quang có khả năng kết nối quốc tế; Đã thiết lập môi trường pháp lý có tính cạnh tranh đối với hầu hết các loại hình dịch vụ như điện thoại cố định, Internet, điện thoại di động.

Điểm yếu: Mức độ cạnh tranh của thị trường chưa cao; Quá trình cấp phép của Việt Nam hiện còn nhiều bất cập; Thiếu minh bạch trong cơ chế kết nối; Phân biệt đối xử trong kết nối; Thời gian Kết nối còn chậm; Giá kết nối vẫn chưa dựa trên cơ sở chi phí thực tế; Chất lượng đường truyền còn kém do hạ tầng mạng không đủ đáp ứng lượng người dùng ngày càng tăng

Cơ hội: Mở rộng cơ hội tham gia thị trường trong nước cho các công ty mới; Mở rộng thị trường nước ngoài đối với các công ty trong nước Đầu tư nước ngoài bổ sung vốn và công nghệ cho viễn thông Việt Nam; Chất lượng và giá dịch vụ sẽ được cải thiện do môi trường cạnh tranh hơn

Thách thức: Sức ép cạnh tranh rất lớn từ các công ty nước ngoài đối với các doanh nghiệp trong nước; Châm dứt trợ cấp chéo

2.4.3. Ngành Ngân hàng

Điểm mạnh: Mạng lưới khách hàng của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh rộng, bao phủ phạm vi cả nước; Năng lực tài chính lành mạnh hơn so với trước gia nhập WTO.

Điểm yếu: Quy mô ngân hàng vẫn còn nhỏ, khó có khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; Năng lực công nghệ thấp; Dịch vụ ngân hàng còn chưa đa dạng; Chiến lược phát triển của các ngân hàng TMNN còn bất cập;

Cơ hội: Hợp tác với ngân hàng nước ngoài nhằm tận dụng lợi thế vốn và công nghệ

Thách thức: Các ngân hàng trong nước sẽ phải đối mặt với cuộc cạnh tranh khốc liệt với các ngân hàng nước ngoài với ưu thế về tiềm lực tài chính, công nghệ; Thách thức đối với sự an toàn của hệ thống tài chính; Tình trạng nợ xấu có thể gia tăng ở các ngân hàng trong nước

Kết luận chương 2.

Chương 2 đánh giá sự phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam theo hai giai đoạn: *trước và sau gia nhập WTO (năm 2007)* với mục đích làm rõ những ảnh hưởng của việc gia nhập WTO đối với khu vực dịch vụ. Sự phát triển của khu vực dịch vụ được phân tích qua các chỉ tiêu tăng trưởng, cơ cấu, thương mại dịch vụ, đầu tư, lao động. Bên cạnh đó, môi trường pháp lý cũng được phân tích sâu, chỉ ra những điểm còn tồn tại. Các văn bản pháp lý ban hành sau gia nhập WTO được rà soát để đánh giá việc thực thi cam kết gia nhập của Việt nam. Cuối cùng, chương 2 đưa ra đánh giá SWOT đối với khu vực dịch vụ trong bối cảnh gia nhập WTO, trong đó đề cập điểm mạnh, điểm yếu và những cơ hội và thách thức đối với khu vực dịch vụ nói chung và hai ngành dịch vụ Viễn thông và Ngân hàng nói riêng khi thực hiện cam kết gia nhập WTO.

Chương 3

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHU VỰC DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH GIA NHẬP WTO

3.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến sự phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam trong giai đoạn tới

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

Có một số yếu tố quốc tế ảnh hưởng đến sự phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam giai đoạn tới như sự phục hồi chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển; xu thế chuyển đổi cơ cấu thị trường theo hướng cân bằng hơn giữa thị trường trong nước và ngoài nước, nhất là các nền kinh tế có dung lượng thị trường nội địa lớn; gia tăng chủ nghĩa bảo hộ đối với kinh tế trong nước, trong đó có các ngành dịch vụ; biến đổi khí hậu đang là mối quan tâm chung của toàn cầu, trong đó Việt Nam là một trong năm nước chịu tác động mạnh nhất; triển vọng kết thúc vòng đàm phán Đô ha trong thời gian gần là không mấy sáng sủa;

3.1.2. Bối cảnh trong nước

Thứ nhất, Theo dự báo của IMF, Việt Nam sẽ phục hồi tăng trưởng sau năm 2009, đạt mức tăng trưởng 6% năm 2010, 6,5% năm 2011 và 7,5% năm 2015. Tăng trưởng GDP được phục hồi sẽ tác động tích cực đến mức tăng trưởng của khu vực dịch vụ. *Thứ hai*, với vai trò then chốt trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, khu vực dịch vụ sẽ phải được đặt trọng tâm trong quá trình tái cấu trúc hậu khủng hoảng, đặc biệt là các ngành dịch vụ trung gian quan trọng như viễn thông, tài chính, kinh doanh, vận tải cùng với ngành giáo dục đào tạo, một ngành quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. *Thứ ba*, một yếu tố rất quan trọng mà Việt Nam có lợi thế so với các nước khác trong khu vực là sự ổn định về chính trị - xã hội. Đây là nền tảng vững chắc cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và khu vực dịch vụ nói riêng.

3.2. Các giải pháp phát triển khu vực dịch vụ trong bối cảnh gia nhập WTO

3.2.1. Khu vực dịch vụ

Mục tiêu phát triển

Phát triển một khu vực dịch vụ hiệu quả và có năng lực cạnh tranh quốc tế để cung cấp nguồn đầu vào có giá trị gia tăng cao phục vụ quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, đặc biệt đối với các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu và nông nghiệp, tăng cường xuất khẩu dịch vụ và giảm bớt nhập khẩu đầu vào trung gian, dần cải thiện và đảo ngược tình trạng thâm hụt đang tăng trong thương mại dịch vụ. Phần đầu tốc độ tăng trưởng bình quân lĩnh vực dịch vụ giai đoạn 5 năm 2011 - 2015 đạt 8 - 9%/năm. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP đến năm 2015 đạt 40 - 41%.

Quan điểm phát triển

- Phát triển khu vực dịch vụ có vai trò quan trọng trong việc xây dựng một nền kinh tế thị trường;
- Khu vực dịch vụ là yếu tố quan trọng để tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, trong đó *ba lĩnh vực mạng tính dot phá là giáo dục, viễn thông và dịch vụ kinh doanh*;
- Phát triển khu vực dịch vụ gắn với thực hiện mục tiêu xã hội thông qua việc làm và đảm bảo khả năng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản như viễn thông, giáo dục, y tế;
- Cần có một chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ; Kết hợp cân đối giữa đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ và phát triển thị trường trong nước;
- Phát triển khu vực dịch vụ gắn với bảo vệ các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường bền vững;
- Quản trị quá trình hội nhập hiệu quả nhằm tối đa hóa lợi ích từ quá trình hội nhập trong khu vực dịch vụ;
- Huy động mọi nguồn lực từ phía Nhà nước, khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài thúc đẩy sự phát triển khu vực dịch vụ;

Các giải pháp phát triển

- **Tập trung phát triển mạnh công nghệ ICT, tăng cường ứng dụng rộng rãi trong các ngành dịch vụ và đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin**

- **Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực dịch vụ**

Cải cách hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trường dạy nghề thuộc các lĩnh vực dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động; Thay đổi nhận thức của người dân về tầm quan trọng của đào tạo dạy nghề trong các ngành dịch vụ như khách sạn, nhà hàng, thương mại, sửa chữa kỹ thuật, v.v.; Liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục, đào tạo từ các nước tiên tiến tổ chức các chương trình học, khóa đào tạo nhằm tiếp cận đến các phương pháp, kỹ năng và phương tiện hiện đại đang được giảng dạy trên thế giới.

- **Thiết lập một cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các ngành dịch vụ với nhau**

Cần thiết phải có một cơ quan chính phủ đủ quyền lực đứng ra điều phối chung các hoạt động dịch vụ và có một cơ chế chia sẻ thông tin thường xuyên và hiệu quả giữa các ngành có liên quan.

- **Cần có những chính sách hỗ trợ để có thể thu hút đầu tư nước ngoài vào những ngành mà chính phủ mong đợi**

- + Chính phủ phải đi trước một bước trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng
- + Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao
- + Xây dựng môi trường đầu tư thông nhất, hấp dẫn

- **Chính phủ hỗ trợ các hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ**

Hỗ trợ trước hết từ phía Chính phủ là hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho đầu tư ra nước ngoài. Tiếp theo, có thể có những hoạt động xúc tiến đầu tư dịch vụ tại các thị trường tiềm năng.

- **Đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ tại chỗ**

Khai thác tối đa tiềm năng Du lịch Việt Nam đang có và đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ tại chỗ cho các công ty, người nước ngoài tại Việt Nam như các loại hình dịch vụ chuyên môn (dịch vụ pháp lý, dịch vụ thuế, dịch vụ kiểm toán, v.v).

- Nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, ứng phó với làn sóng các nhà đầu tư nước ngoài

- + Các doanh nghiệp trong nước cần phải hợp tác, liên kết với nhau
- + Các doanh nghiệp trong nước cần phải tìm kiếm cơ hội liên doanh, liên kết với doanh nghiệp nước ngoài
- + Đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ

+ **Tăng cường chính sách cạnh tranh để nâng cao năng lực cạnh tranh:** Cho phép cạnh tranh ở một số phân đoạn thị trường (cần phải tách doanh nghiệp sở hữu mạng lưới ra khỏi hoạt động kinh doanh mạng lưới, thay vào đó cho phép các doanh nghiệp khác tự do cạnh tranh trong việc thuê mạng lưới để kinh doanh); Thiết lập cơ quan quản lý độc lập, không chủ quản đối với các công ty cung cấp dịch vụ; Có biện pháp thích hợp để thực hiện công bằng xã hội đối với các dịch vụ phổ cập (Nghĩa vụ cung cấp dịch vụ phổ cập có thể áp dụng một cách không phân biệt như là một điều kiện gia nhập thị trường đối với các nhà cung cấp dịch vụ mới gia nhập; Thành lập Quỹ dịch vụ phổ cập do các nhà cung cấp dịch vụ đóng góp (một phần hoặc toàn bộ), sau đó đầu thầu cạnh tranh cho các nhà cung cấp dịch vụ xây dựng mạng lưới ở nông thôn; Hỗ trợ trực tiếp cho người sử dụng dịch vụ)

- + *Đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá*

- Thiết lập các quy định trong nước để xử lý những vấn đề thông tin bất đối xứng của các ngành dịch vụ trung gian và dịch vụ dựa vào tri thức

+ *Đưa ra các quy định thận trọng về mặt tài chính đối với các dịch vụ tài chính nhằm tránh rủi ro cho hệ thống tài chính.*

Các dịch vụ tài chính như ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán có mức độ mở cửa cao (cho phép 100% vốn nước ngoài) đi kèm với những rủi ro liên quan đến tài khoản vốn, chính sách tiền tệ, tỷ giá hối đoái. Sự hoạt động mạnh mẽ của các Quỹ đầu tư nước ngoài (khoảng trên 20 quỹ), công ty chứng khoán nước ngoài trên thị trường chứng khoán, sự tham gia cổ phần của các ngân hàng nước ngoài trong các ngân hàng trong nước, sự bình đẳng của các ngân hàng nước ngoài với các ngân hàng trong nước trong hầu hết các dịch vụ ngân hàng quan trọng như huy động tiền gửi nội tệ, tín dụng, các dịch vụ thanh toán (sau 5 năm gia nhập) sẽ tạo thách thức lớn đối với hệ thống tài chính của Việt Nam.

+ *Đối với các ngành có tác động sâu rộng đến toàn xã hội như giáo dục và y tế cần phải có những quy định chặt chẽ về chứng chỉ hành nghề, chương trình đào tạo, cơ sở thiết bị.*

Đây là những ngành mà hiện nay Việt Nam mở cửa hoàn toàn (100% vốn nước ngoài) do nhu cầu vượt quá cung. Tuy nhiên thực trạng đầu tư nước ngoài vừa qua cho thấy những bất cập trong quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực này, chẳng hạn những vụ việc liên quan đến hoạt động của một số các cơ sở chữa bệnh cổ truyền Trung quốc, hoặc nhiều vụ tiêu cực liên quan đến các cơ sở liên kết về đào tạo giữa các trường đại học của Việt Nam với một số nước.

- Xây dựng chương trình an sinh xã hội đối với các lao động thất nghiệp

Cạnh tranh gay gắt với đầu tư nước ngoài có thể khiến cho nhiều doanh nghiệp dịch vụ trong nước bị phá sản. Do vậy chính phủ cần phải xem xét các biện pháp an sinh xã hội như trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, v.v.

- Tạo việc làm dịch vụ cho lao động nông nghiệp bị mất đất do quá trình đô thị hóa

Làn sóng đầu tư gia tăng khi Việt Nam gia nhập WTO sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, khiến nhiều lao động nông nghiệp bị mất đất. Cần phải có sự tham gia tích cực của khu vực dịch vụ tạo việc làm cho lực lượng lao động trên do lợi thế trong khả năng tạo việc làm của khu vực này so với công nghiệp như: quy hoạch đất tái định cư ngay trong khu công nghiệp, khu thương mại để người dân kinh doanh dịch vụ; đào tạo miễn phí các nghề dịch vụ; tăng cường tìm kiếm thị trường xuất khẩu lao động và hỗ trợ đào tạo lao động.

- Tăng cường công tác thống kê thương mại dịch vụ phù hợp với thông lệ quốc tế

Để có những thống kê chi tiết hơn và chính xác hơn về hoạt động xuất nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam với các nước nhằm phục vụ công tác quản lý xuất nhập khẩu cũng như công tác đàm phán thương mại dịch vụ tại các Hiệp định thương mại quốc tế của Chính phủ, hoạt động thống kê thương mại dịch vụ phải được cải thiện nhiều hơn nữa theo hướng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ thống kê quốc tế.

3.2.2. Ngành Viễn Thông

Quan điểm phát triển

Viễn thông là một ngành dịch vụ hạ tầng đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế, đời sống nhân dân và đảm bảo an ninh quốc phòng nên cần phải xác định phát triển dịch vụ viễn thông mang tính “đột phá” đối với sự phát triển khu vực dịch vụ nói riêng và nền kinh tế nói chung; Tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông để phát triển nhanh và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng viễn thông, đa dạng hóa dịch vụ viễn thông; Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phân định rõ hoạt động viễn thông công ích và kinh doanh viễn thông; Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông; Ưu tiên sự phát triển của các dịch vụ mới theo xu hướng tích hợp công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông cố định và di động

Các giải pháp phát triển

- Tăng cường cạnh tranh và các quy định hỗ trợ cạnh tranh

Cần phải có chiến lược tăng cường hơn nữa sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân trong nước và nhà đầu tư nước ngoài để thúc đẩy cạnh tranh. Việc tách sở hữu mạng đường trục ra khỏi động cung cấp dịch vụ của VNPT và giao mạng này cho một doanh nghiệp độc lập khai thác là một hướng cần phải làm trong thời gian tới nhằm thiết lập một môi trường cạnh tranh thực sự. Bên cạnh việc tăng cường chính sách cạnh tranh, các quy định hỗ trợ cạnh tranh liên quan đến kết nối, cấp giấy phép, cơ quan quản lý độc lập cũng cần phải được thiết lập và thực hiện có hiệu quả.

- Tăng cường các quy định hỗ trợ cạnh tranh liên quan đến kết nối.

Việc kết nối giữa các mạng dịch vụ khác nhau phải được đảm bảo như quy định của nhà nước về nghĩa vụ kết nối đối với các doanh nghiệp; Kết nối cần phải được thực hiện trên cơ sở không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp; Cơ quan quản lý cần phải tham vấn kỹ lưỡng với doanh nghiệp trước khi đưa ra giá kết nối chính thức đối với doanh nghiệp chủ đạo của nhà nước VNPT; Giá kết nối phải dựa trên chi phí.

- Chế độ cấp phép phải minh bạch, công khai

Để đảm bảo môi trường cạnh tranh thực sự, chế độ cấp phép phải minh bạch, công khai và nhanh chóng cho doanh nghiệp. Yêu cầu này cũng được thể hiện rõ trong Tài liệu Tham chiếu Viễn thông của WTO.

- Thiết lập Cơ quan quản lý độc lập

Trong ngắn hạn, hướng đi tối ưu nhất đối với Việt Nam vẫn là Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục đảm nhiệm vai trò cơ quan quản lý độc lập và điều quan trọng là cần phải nâng cấp trang thiết bị và tăng cường đào tạo chuyên môn cho cán bộ nhằm theo kịp với sự phát triển của công nghệ cũng như sự phát triển của hoạt động kinh doanh (định giá cước, cấp giấy phép, giải quyết tranh chấp kết nối, v.v).

- Áp dụng hiệu quả mô hình Quỹ dịch vụ phổ cập

Hiện nay, Việt Nam đã chuyển sang mô hình Quỹ dịch vụ phổ cập được hình thành từ sự đóng góp bắt buộc của các doanh nghiệp, nguồn ODA, và các nguồn khác. Quỹ này sẽ được sử dụng để xây dựng các mạng lưới dịch vụ phổ cập thông qua hình thức chi định hoặc đấu thầu. Trong ngắn hạn, hình thức chi định có thể là thích hợp khi chỉ có một số lượng rất ít các doanh nghiệp có khả năng xây dựng được mạng lưới là các doanh nghiệp chủ đạo. Tuy nhiên, trong dài hạn, hình thức đấu thầu nên được ưu tiên vì nó không mang tính bóp méo.

- Đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước

- Tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài nhằm huy động vốn cho việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng mạng

- Tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đầu tư ra nước ngoài

3.2.3. Ngành Ngân hàng

Quan điểm phát triển

Hướng tới mục tiêu ổn định tài chính của toàn hệ thống; Ổn định vĩ mô là điều kiện cần cho phát triển hệ thống ngân hàng; Phát triển mạnh các dịch vụ ngân hàng bán lẻ; Mở cửa thu hút vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý của ngân hàng nước ngoài nhưng tránh xu hướng tập trung tài chính quá mức từ phía các ngân hàng nước ngoài.

Các giải pháp phát triển

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động ngân hàng

Trong quá trình phát triển ngành ngân hàng ở Việt Nam, ngày càng có nhiều loại hình dịch vụ phức tạp được đưa ra thị trường. Do vậy, cơ quan quản lý nhà nước cần phải tăng cường năng lực để có thể tạo lập khuôn khổ pháp lý điều chỉnh nhiều loại hình dịch vụ ngân hàng mới, phù hợp với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế đối với dịch vụ ngân hàng.

- Tăng cường hoạt động giám sát và các biện pháp thận trọng tài chính đối với hệ thống ngân hàng

Trong thời gian tới, chính phủ sẽ phải làm rất nhiều việc để tăng cường các biện pháp thận trọng tài chính và hoạt động giám sát đối với ngành ngân hàng, cụ thể là:

+ Tiếp tục tăng vốn tự có của các ngân hàng thương mại để đảm bảo khả năng chống đỡ với những rủi ro trong tương lai.

+ Xiết chặt kỷ luật tín dụng, đặc biệt đối với các ngân hàng thương mại nhà nước.

+ Giải quyết vấn đề sai lệch về kỳ hạn giữa huy động và cho vay. Giảm tỷ trọng cho vay trung và dài hạn từ nguồn huy động ngắn hạn đến mức đảm bảo an toàn theo quy định của nhà nước. Giảm gánh nặng cho vay trung và dài hạn có thể chuyển một phần sang thị trường tài chính như thị trường chứng khoán.

+ Nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ thẩm định tín dụng, quản lý rủi ro. Đưa các chuẩn mực kế toán quốc tế vào hoạt động của ngân hàng nhằm đánh giá tình trạng tài chính của ngân hàng một cách chính xác nhất.

+ Đẩy mạnh hoạt động giám sát, thanh tra từ phía các Vụ chức năng của Ngân hàng Nhà nước.

+ Tăng cường quản lý tốt luồng vốn nước ngoài ra vào Việt Nam. Cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán, Bộ Tài chính trong việc thiết lập một khuôn khổ giám sát tổng thể, có sự điều phối đối với luồng

vốn nước ngoài ra vào Việt Nam.

- Tăng cường năng lực cạnh tranh hệ thống ngân hàng trong nước

Có thể đưa ra một số định hướng chính sách sau đây giúp các ngân hàng thương mại trong nước nâng cao khả năng cạnh tranh của mình trước sức ép mở cửa cho các ngân hàng nước ngoài:

- + Cần tiếp tục cải thiện năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại bằng cách sáp nhập các ngân hàng nhỏ với nhau, phát hành trái phiếu, cổ phiếu; tiếp tục tiến hành CPH các NHTMNN; tiếp tục khuyến khích các ngân hàng trong nước thu hút vốn từ các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài
- + Chấm dứt sự can thiệp của chính phủ vào việc phân bổ tín dụng của hệ thống NHTMNN đối với một số dự án của các DNNN. Điều này sẽ giúp giảm bớt gia tăng nợ xấu từ các khoản vay không hiệu quả của các DNNN.
- + Cần tiếp tục nâng cấp công nghệ hỗ trợ dịch vụ ngân hàng, bên cạnh đó tăng cường đào tạo cho các cán bộ ngân hàng làm chủ được các công nghệ dịch vụ ngân hàng tiên tiến.
- + Cần mở rộng các loại hình dịch vụ phi tín dụng
- + Một số NHTMNN có lợi thế cạnh tranh đối với một số phân đoạn thị trường nhất định nên tập trung vào khai thác tối đa phân mảng thị trường đó, thay vì mở rộng quá mức phạm vi hoạt động của mình ra toàn bộ các phân đoạn thị trường.

Kết luận chương 3.

Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển khu vực dịch vụ ở chương 1, đánh giá thực trạng phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam giai đoạn vừa qua, cũng như những cơ hội, thách thức từ việc thực hiện cam kết gia nhập WTO ở chương 2, và xem xét những đặc điểm bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến khu vực dịch vụ, chương 3 đề xuất một số quan điểm và giải pháp phát triển khu vực dịch vụ nói chung và phát triển đặt trong bối cảnh gia nhập nói riêng, trong đó lựa chọn một số ngành mang tính đột phá phát triển, tạo động lực cho tổng thể khu vực dịch vụ. Các quan điểm và giải pháp phát triển cũng được cụ thể hóa cho hai ngành Viễn thông và Ngân hàng.

KẾT LUẬN

Vai trò của khu vực dịch vụ đang ngày càng gia tăng đối với các nước trên thế giới. Ở Việt Nam, sau khi nền kinh tế chuyển từ mô hình quản lý tập trung trước đây sang nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, khu vực dịch vụ được thừa nhận là thành tố quan trọng của nền kinh tế và có những bước phát triển nhanh chóng, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng, việc làm và xóa đói giảm nghèo. Trong bối cảnh Việt Nam đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, hướng tới mục tiêu đến năm 2020 về cơ bản trở thành một nước công nghiệp, phát triển khu vực dịch vụ trở thành một nhiệm vụ hết sức cấp bách vì đó là chìa khóa để nâng cao năng lực cạnh tranh, quyết định trình độ phát triển của nền kinh tế tri thức.

Gia nhập WTO năm 2007 đánh dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập của Việt Nam. Các cam kết tự do hóa trong khuôn khổ WTO có tính ràng buộc pháp lý cao nên có ý nghĩa rất lớn đối với nền kinh tế nói chung và khu vực dịch vụ nói riêng. Những cam kết WTO về tự do hóa dịch vụ đặt ra cho khu vực dịch vụ nhiều vấn đề và đòi hỏi Chính phủ phải có những quan điểm, giải pháp chính sách giải quyết nhằm tối đa hóa lợi ích từ quá trình tự do hóa này.

Với vai trò quan trọng của khu vực dịch vụ đối với nền kinh tế, nghiên cứu sự phát triển khu vực dịch vụ nói chung, và nghiên cứu sự phát triển khu vực dịch vụ trong điều kiện thực hiện cam kết gia nhập WTO nói riêng, là rất cần thiết. Theo hướng nghiên cứu này, luận án có những đóng góp chủ yếu sau:

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển khu vực dịch vụ nói chung và phát triển khu vực dịch vụ trong điều kiện tự do hoá thương mại dịch vụ nói riêng, trong đó nhấn mạnh kinh nghiệm gia nhập WTO của Trung Quốc đối với Việt Nam.
- Đánh giá thực trạng phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam, làm rõ môi trường pháp lý và sự phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam, trong đó tập trung phân tích sâu hơn sự phát triển và năng lực cạnh tranh (phân tích điểm mạnh, điểm yếu) của một số ngành dịch vụ quan trọng như Viễn thông và Ngân hàng. Phân tích thực trạng được chia thành hai giai đoạn **trước và sau gia nhập WTO** (mốc chia giai đoạn là năm 2007) với mục đích làm rõ những ảnh hưởng của việc gia nhập WTO đối với sự phát triển của khu vực dịch vụ cũng như những điều chỉnh chính sách của Chính phủ trong thời gian này để thực thi cam kết và thích ứng với quá trình gia nhập.

Trên cơ sở phân tích các vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển khu vực dịch vụ, phân tích cơ hội cũng như thách thức đối với khu vực dịch vụ và thực tiễn phát triển khu vực dịch vụ sau ba năm gia nhập WTO, **luận án đề xuất một số giải pháp chính sách chung đối với phát triển khu vực dịch vụ trong bối cảnh thực hiện cam kết gia nhập WTO như sau:**

- Tập trung phát triển mạnh công nghệ ICT, tăng cường ứng dụng rộng rãi trong các ngành dịch vụ và đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin;
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực dịch vụ;
- Thiết lập một cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các ngành dịch vụ với nhau;
- Tăng cường tác động lan tỏa của ngành dịch vụ đối với toàn bộ nền kinh tế;
- Cần có những chính sách hỗ trợ để có thể thu hút đầu tư nước ngoài vào những ngành dịch vụ mà chính phủ mong đợi;

- Chính phủ hỗ trợ các hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ;
 - Đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ tại chỗ (đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ tại chỗ như dịch vụ du lịch đang có nhiều tiềm năng phát triển, các loại hình dịch vụ chuyên môn cho chủ thể nước ngoài tại Việt Nam);
 - Nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước (Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong nước cần phải hợp tác, liên kết với nhau; Các doanh nghiệp trong nước cần phải tìm kiếm cơ hội liên doanh, liên kết với doanh nghiệp nước ngoài; Đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ; Tăng cường chính sách cạnh tranh để nâng cao năng lực cạnh tranh; Đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá);
 - Thiết lập các quy định trong nước để xử lý những vấn đề thông tin bất đối xứng của các ngành dịch vụ trung gian và dịch vụ dựa vào tri thức (Đưa ra các quy định thận trọng về mặt tài chính đối với các dịch vụ tài chính nhằm tránh rủi ro cho hệ thống tài chính; Đối với các ngành có tác động sâu rộng đến toàn xã hội như giáo dục và y tế cần phải có những quy định chặt chẽ về chứng chỉ hành nghề, chương trình đào tạo, cơ sở thiết bị);
 - Xây dựng chương trình an sinh xã hội đối với các lao động thất nghiệp;
 - Tạo việc làm dịch vụ cho lao động nông nghiệp bị mất đất do quá trình đô thị hóa
 - Tăng cường công tác thống kê thương mại dịch vụ phù hợp với thông lệ quốc tế
- Luận án cũng đưa ra một số **đề xuất chính sách cụ thể** đối với một số ngành lựa chọn là ngành Viễn thông và ngành Ngân hàng, cụ thể là:

Đối với ngành Viễn thông: Tăng cường cạnh tranh (tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân; tách sở hữu mạng đường trục ra khỏi hoạt động cung cấp dịch vụ của VNPT và giao mạng này cho một doanh nghiệp độc lập khai thác); Tiến tới thiết lập cơ quan quản lý độc lập; Tăng cường minh bạch hoá trong việc cấp phép, kết nối; Áp dụng hiệu quả mô hình Quỹ dịch vụ phổ cập trên cơ sở minh bạch, công bằng và không phân biệt); Đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước; Tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài nhằm huy động vốn cho việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng mạng; Tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.

Đối với ngành Ngân hàng: Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, phù hợp với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế đối với dịch vụ ngân hàng; Tăng cường hoạt động giám sát và các biện pháp thận trọng tài chính đối với hệ thống ngân hàng; Tiếp tục đẩy mạnh cải cách ngân hàng thương mại quốc doanh: đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá 4 ngân hàng thương mại quốc doanh lớn nhất; áp dụng các nguyên tắc quản trị hiện đại vào hoạt động ngân hàng; Đa dạng hoá các loại hình dịch vụ; nâng cao chất lượng dịch vụ; Dần xoá bỏ các quy định pháp lý tạo nên sự bảo hộ và sự phân biệt đối xử giữa các tổ chức ngân hàng trong nước (đặc biệt giữa các ngân hàng thương mại quốc doanh và các ngân hàng cổ phần); Tăng cường năng lực tài chính của các ngân hàng trong nước thông qua việc tăng vốn, hoặc sáp nhập giữa các ngân hàng với nhau, hoặc cho phép nước ngoài nắm giữ một tỷ lệ sở hữu nhất định (tận dụng khả năng tài chính và kỹ năng quản trị của phía nước ngoài; Ngân hàng Nhà nước phải tăng cường chức năng giám sát của mình đối với các ngân hàng thương mại. Tất cả các ngân hàng thương mại đều phải áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế./